

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 80.038
	Giờ: Ngày 31 tháng 05 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 25 tháng 11 năm 2010). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng

Mã chứng khoán niêm yết: MTG

Trụ sở chính: Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Trại trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

Chi nhánh công ty : Lầu 6, Tòa nhà A&B, số 27B Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc: (tiếp theo)

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Tự Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Chủ tịch thôi nhiệm từ ngày 14 tháng 9 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Lan Phương	Phó Chủ tịch bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 9 năm 2010
Ông Phạm Thế Cường	Thành viên thôi nhiệm từ ngày 14 tháng 9 năm 2010
Ông Võ Đông Tùng	Thành viên bổ nhiệm từ ngày 14 tháng 9 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Bà Võ Thị Minh Toàn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Phạm Thái Hòa	Trưởng ban
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Quốc Tuấn	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Ngày 15 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Lê Tự Minh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 07.10.354/AISC-DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ Phần MT Gas

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS từ trang 05 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN MT GAS tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 03 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aisc@da.vnn.vn

Email: aisc@ct.vnn.vn

Email: aisc@hp.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		141.975.660.388	109.678.635.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.974.015.056	3.335.607.563
1. Tiền	111		7.104.015.056	3.335.607.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.870.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	321.020.000	448.170.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.264.920.000	1.365.920.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(943.900.000)	(917.750.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.640.126.826	92.949.315.416
1. Phải thu của khách hàng	131		51.252.477.396	57.031.792.613
2. Trả trước cho người bán	132		1.745.648.911	9.314.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	31.642.000.519	35.908.208.803
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	25.298.763.467	6.363.686.251
1. Hàng tồn kho	141		25.298.763.467	6.363.686.251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.741.735.039	6.581.856.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		495.493.195	277.733.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.437.347.549	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	16.808.894.295	6.304.122.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		137.355.137.233	99.453.906.334
II. Tài sản cố định	220		48.123.306.563	42.577.664.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	39.140.990.628	42.392.669.428
- Nguyên giá	222		50.561.826.513	50.439.931.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.420.835.885)	(8.047.261.622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.923.982	24.619.924
- Nguyên giá	228		59.087.827	59.087.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.163.845)	(34.467.903)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.977.391.953	160.375.000
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	4.900.282.684	6.274.303.544
- Nguyên giá	241		6.615.000.000	7.925.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.714.717.316)	(1.651.096.456)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	26.095.706.261	27.410.521.852
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		26.095.706.261	27.410.521.852
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		58.235.841.725	23.191.416.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	55.598.744.773	20.032.914.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2.282.162.352	2.797.028.291
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	354.934.600	361.473.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		279.330.797.621	209.132.541.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		130.999.613.815	61.658.576.922
I. Nợ ngắn hạn	310		103.361.871.171	54.543.227.522
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42.298.714.183	5.825.069.775
2. Phải trả cho người bán	312		57.828.741.979	46.394.566.391
3. Người mua trả tiền trước	313		1.152.407.139	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	37.034.862	1.734.666.531
5. Phải trả người lao động	315		578.602.400	190.303.945
6. Chi phí phải trả	316	V.17	529.572.902	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	936.797.706	338.457.366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	60.163.514
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		27.637.742.644	7.115.349.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	23.933.317.644	7.098.831.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.704.425.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	16.518.400
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		148.331.183.806	147.473.964.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	148.331.183.806	147.473.964.673
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.950.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.475.046.700	61.474.996.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		795.981.086	795.981.086
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.193.971.629	1.193.971.629
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		530.654.057	530.654.057
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.335.580.334	3.478.361.201
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		279.330.797.621	209.132.541.595

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại		94,77	94,77
USD		94,77	94,77

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tuấn



Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	410.525.264.314	192.114.172.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	2.691.229.169	194.684.176
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	407.834.035.145	191.919.488.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	394.592.517.558	178.832.870.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.241.517.587	13.086.617.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.026.036.068	7.266.187.155
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	5.666.015.407	290.255.731
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.431.984.901	853.823.053
8. Chi phí bán hàng	24		4.534.294.874	1.621.902.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.648.830.286	6.569.156.295
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(1.581.586.912)	11.871.489.717
11. Thu nhập khác	31	V.31	4.788.942.891	5.888.025.949
12. Chi phí khác	32	V.32	1.291.900.907	5.926.147.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.497.041.984	(38.121.051)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.915.455.072	11.833.368.666
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.34	514.865.939	2.378.795.889
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.400.589.133	9.454.572.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	171	1.182

Kế toán trưởng

Phạm Quốc Tuấn

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Trung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.915.455.072	11.833.368.666
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.078.917.431	3.659.967.576
- các khoản dự phòng	03	26.150.000	(17.894.143.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.398.614.818)	(3.188.881.817)
- Chi phí lãi vay	06	2.431.984.901	853.823.053
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
3. vốn lưu động	08	1.053.892.586	(4.735.865.522)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(4.950.060.543)	(45.010.859.143)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(18.935.077.216)	(5.066.348.270)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	11.938.976.042	14.759.885.190
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(35.783.589.986)	(18.508.002.443)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.020.546.197)	(853.823.053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	23.441.683.789	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.770.958.399)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(31.025.679.924)	(59.415.013.241)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21	(9.569.134.080)	(2.266.525.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.692.063.319	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	39.630.357.662
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	34.400.000	18.920.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	2.328.688.770	3.188.881.817
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(2.513.981.991)	59.472.714.152

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	79.090.314.183	44.663.739.653
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.912.244.775)	(42.573.609.878)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40.178.069.408	2.090.129.775
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50	6.638.407.493	2.147.830.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.335.607.563	1.187.776.877
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	<u>9.974.015.056</u>	<u>3.335.607.563</u>

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tuấn

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



 Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần MT Gas, tiền thân là Công ty TNHH MT Gas, được chuyển đổi theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5003000179 ngày 12 tháng 2 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (Đăng ký thay đổi lần 5 theo giấy phép kinh doanh 1100480979 ngày 25 tháng 11 năm 2010). Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MT GAS JOINT STOCK COMPANY (Viết tắt: MT GAS).

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ, sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (LPG), xăng dầu, dầu mỡ nhờn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông;
- Kinh doanh cảng biển, cảng sông;
- Mua bán vật tư, thiết bị máy móc công nghiệp, sản phẩm cơ khí, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Cho thuê kho bãi, nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà cho thuê;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, dân dụng, công nghiệp, thi công cầu đường, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.
- Xuất nhập khẩu khí hóa lỏng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 71 người**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: (tiếp theo)*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**Nhà xưởng, vật kiến trúc*

5 - 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí vỏ bình gas, và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 120 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu (tiếp theo)**

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối niên độ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên cuối năm 2010, Công ty không có khoản mục tiền tệ ngắn hạn nào có gốc ngoại tệ cuối kỳ nên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 không dẫn đến sự khác biệt với việc áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền	7.104.015.056	3.335.607.563
Tiền mặt	972.456.033	384.400.049
Tiền gửi ngân hàng	6.131.559.023	2.951.207.514
Các khoản tương đương tiền	2.870.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 - 2 tuần	2.870.000.000	
Cộng	9.974.015.056	3.335.607.563

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chứng khoán đầu tư	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	50	920.000	50	920.000
Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	8.000	404.000.000	10.000	505.000.000
Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh	29.000	860.000.000	29.000	860.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(943.900.000)		(917.750.000)
Cộng	37.050	321.020.000	39.050	448.170.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Công Ty Cổ phần IMG Phước Đông	15.000.000.000	15.000.000.000
Công Ty TNHH Khí Hóa lỏng Cội nguồn Việt Nam	-	12.216.047.750
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	5.207.348.068	4.007.488.190
Bà Đặng Thị Hoài Thu	2.346.031.659	-
Hàng hóa gửi kho	2.975.391.092	3.369.612.649
Công ty Cổ phần đầu tư IMG	6.042.753.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)	31/12/2010	01/01/2010
Ông Lê Tự Minh	-	1.309.675.124
Nợ gốc vay	-	1.070.000.000
Lãi vay	-	239.675.124
Phải thu khác	70.476.700	5.385.090
Cộng	31.642.000.519	35.908.208.803
 4. Hàng tồn kho	 31/12/2010	 01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu	50.423.545	25.958.433
Thành phẩm	762.521.008	189.606.818
Hàng hoá	24.485.818.914	6.148.121.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	25.298.763.467	6.363.686.251
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	25.298.763.467	6.363.686.251
 5. Tài sản ngắn hạn khác	 31/12/2010	 01/01/2010
Tạm ứng	3.630.499.217	4.084.678.207
Ông Phạm Thế Cường	2.678.461.539	2.838.461.539
Tạm ứng cho Dự án cảng Tân Lập	1.239.222.215	1.239.222.215
Tạm ứng dự án KCN Phước Đông	1.000.000.000	1.000.000.000
Khác	439.239.324	599.239.324
Ông Nguyễn Quang Trung	-	736.292.068
Tạm ứng cho Dự án Hà Nội	-	736.292.068
Các cá nhân tạm ứng công tác khác	952.037.678	509.924.600
Ông Trần Vĩnh Hà	330.000.000	330.000.000
Các cá nhân khác	622.037.678	179.924.600
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.982.818.871	2.200.004.400
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN. Phú Mỹ Hưng	766.766.721	-
Ngân hàng TMCP Liên Việt	-	2.200.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất tại khu Công Nghiệp Phước Đông	12.216.047.750	-
Khác	4.400	4.400
Tài sản thiếu chờ xử lý	195.576.207	19.440.156
Cộng	16.808.894.295	6.304.122.763
 8. Tài sản cố định hữu hình (xem thuyết minh trang 29)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	59.087.827	59.087.827
Số dư cuối năm	59.087.827	59.087.827
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	34.467.903	34.467.903
<i>Khấu hao trong năm</i>	19.695.942	19.695.942
Số dư cuối năm	54.163.845	54.163.845
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	24.619.924	24.619.924
Số dư cuối năm	4.923.982	4.923.982

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2010

01/01/2010

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Công trình xây dựng nhà máy sản xuất bình chứa khí áp lực

8.881.940.953

-

+ Chi phí đầu tư cho dự án Cao Ốc Hà Nội

64.924.000

+ Chi phí đầu tư cho dự án Tân Tập

95.451.000

95.451.000

Cộng**8.977.391.953****160.375.000****12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	7.925.400.000	-	1.310.400.000	6.615.000.000
Nhà kho	7.925.400.000		1.310.400.000	6.615.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	1.651.096.456	573.691.728	510.070.868	1.714.717.316
Nhà kho	1.651.096.456	573.691.728	510.070.868	1.714.717.316
Giá trị còn lại	6.274.303.544	(573.691.728)	800.329.132	4.900.282.684
Nhà kho	6.274.303.544	(573.691.728)	800.329.132	4.900.282.684

Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm

Chuyển sang tăng TSCĐ hữu hình: Nhà cửa, vật kiến trúc

1.310.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác				
Công Ty Phước Đông (*)	5.585.397	23.484.490.193	5.820.000	25.830.521.852
Công Ty Tower Thăng Long (**)		2.131.216.068		1.100.000.000
Công Ty Cổ phần Năng lượng VinaBenny		480.000.000		480.000.000
Cộng	5.585.397	26.095.706.261	5.820.000	27.410.521.852

(*): Đầu tư góp vốn vào Công ty Bất Động Sản Phước Đông theo Quyết Định số 262/QĐ-HĐQT-MTGas ngày 31/12/2007 của Hội Đồng Quản Trị Công ty CP MT Gas và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 số 1100807198 ngày 18/02/2009 của Công ty CP BĐS Phước Đông, tỷ lệ góp vốn của Công Ty Cổ Phần MT Gas là 19,4% tương đương 5.820.000 cổ phần, tại ngày 30/9/2010 tỷ lệ sở hữu còn 18,62% tương đương 5.585.397 cổ phần do Công Ty đã chuyển nhượng 234.603 cổ phần.

(**): Đầu tư vào Công ty Cổ Phần Tower Thăng Long theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty CP Tower Thăng Long số 0103022313 ngày 31/01/2008, tỷ lệ góp vốn của Công Ty CP MT GAS là 8,06%.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí trả trước dài hạn	55.598.744.773	20.032.914.714
Thiết bị máy móc - văn phòng	26.675.250	16.451.133
Vỏ bình Gas	53.558.883.546	16.516.463.581
Chi phí Dự án S'CETPA"	1.750.000.000	3.500.000.000
Chi phí sửa chữa	249.195.780	-
Phí bảo lãnh PVGAS	13.990.197	-
Tài sản dài hạn khác	354.934.600	361.473.581
Ký quỹ ký cược dài hạn	354.934.600	361.473.581
+ Đặt cọc thuê văn phòng của Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Việt Long	194.934.600	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	160.000.000	160.000.000
+ Đặt cọc thuê văn phòng với Công ty DV Kỹ Thuật Dầu Khí Tp.HCM	-	201.473.581
Cộng	55.953.679.373	20.394.388.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	41.240.314.183	5.825.069.775
Ngân hàng đầu tư và phát triển - Gia Định (1)	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng (2)	13.240.314.183	5.825.069.775
Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh TP.HCM (3)	22.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.058.400.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	1.058.400.000	-
Cộng	42.298.714.183	5.825.069.775

Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 199/2010 - hạn mức 50 tỷ.	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 22/12/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 41360/HDHMCL/TC B-PMH - hạn mức 60 tỷ.	Thanh toán LC nhập khẩu	12 tháng từ 30/09/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của bên thứ 3
(3) Hợp đồng tín dụng số 172-10/HĐHMTD	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng từ 02/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 10.470.000.000 đồng và tài sản của bên thứ 3

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	-	1.727.164.627
Thuế thu nhập cá nhân	34.694.526	5.161.568
Các loại thuế khác	2.340.336	2.340.336
Cộng	37.034.862	1.734.666.531
17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí lãi vay	449.668.313	-
Chi phí khác	79.904.589	-
Cộng	529.572.902	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết	92.369.168	92.702.668
Kinh phí công đoàn	9.218.000	6.223.600
Bảo hiểm xã hội	33.624.624	-
Phải trả về cổ phần hoá	76.682.169	76.682.169
Gas dư nhập về phải trả cho khách hàng	213.540.701	161.709.885
Các khoản phải trả, phải nộp khác	511.363.044	1.139.044
Cộng	936.797.706	338.457.366
19. Phải trả dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
Nhận ký quỹ vỏ bình gas	23.933.317.644	7.098.831.000
Cộng	23.933.317.644	7.098.831.000
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Vay dài hạn		
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Phú Mỹ Hưng	3.704.425.000	-
Cộng	3.704.425.000	-

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 22379/HĐTD/TH-PN/TCB-PMH- số tiền vay 5.250.000.000 đồng	Thanh toán LC nhập khẩu	60 tháng từ ngày 11/06/2010	Theo từng lần nhận nợ	Thế chấp tài sản của Công ty với tổng giá trị 3.957.858.160 đồng

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.282.162.352	2.797.028.291
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	2.797.028.291	5.175.824.180
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(514.865.939)	(2.378.795.889)
Cộng	2.282.162.352	2.797.028.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 30)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010	01/01/2010
Ông Lê Tự Minh	31,56%	37.875.000.000	25.250.000.000
Bà Vũ Thị Kim Quy	2,50%	3.000.000.000	2.000.000.000
Các cổ đông khác	65,94%	79.124.950.000	52.750.000.000
Cộng	100,00%	119.999.950.000	80.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	119.999.950.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	39.999.950.000	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	119.999.950.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.995	8.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.999.995	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.995	8.000.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	11.999.995	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
Quỹ đầu tư phát triển	795.981.086	795.981.086
Quỹ dự phòng tài chính	1.193.971.629	1.193.971.629
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	530.654.057	530.654.057
Cộng	2.520.606.772	2.520.606.772

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu gas bình 12kg	105.208.093.716	16.728.015.626
Doanh thu gas 45kg	21.860.189.535	5.931.129.760
Doanh thu LPG	281.747.681.492	167.632.559.470
Doanh thu cho thuê kho Scancom	1.556.713.067	1.446.110.905
Doanh thu cho thuê bồn Gas	81.268.807	172.074.543
Doanh thu dịch vụ Cầu cảng	9.288.000	106.689.570
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho 2	-	20.043.818
Doanh thu gia công chiết nạp LPG	18.342.197	64.471.383
Doanh thu dịch vụ vận chuyển LPG	13.162.500	13.077.366
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	30.525.000	-
Cộng	410.525.264.314	192.114.172.441
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Chiết khấu thương mại gas bình 12kg	1.800.034.158	-
Giảm giá hàng bán	891.195.011	194.684.176
Cộng	2.691.229.169	194.684.176
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu gas bình 12kg	102.516.864.547	16.533.331.450
Doanh thu gas 45kg	21.860.189.535	5.931.129.760
Doanh thu LPG	281.747.681.492	167.632.559.470
Doanh thu cho thuê kho Scancom	1.556.713.067	1.446.110.905
Doanh thu cho thuê bồn Gas	81.268.807	172.074.543
Doanh thu dịch vụ Cầu cảng	9.288.000	106.689.570
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho 2	-	20.043.818
Doanh thu gia công chiết nạp LPG	18.342.197	64.471.383
Doanh thu dịch vụ vận chuyển LPG	13.162.500	13.077.366
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	30.525.000	-
Cộng	407.834.035.145	191.919.488.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn Gas 12kg	98.518.926.732	14.622.549.555
Giá vốn Gas 45kg	19.782.591.560	4.836.185.482
Giá vốn LPG	274.478.268.748	155.844.860.212
Giá vốn cho thuê kho Scancom	851.593.146	802.166.050
Giá vốn cho thuê Bồn Gas	629.096.673	1.959.756.036
Giá vốn dịch vụ Cầu cảng	301.812.285	429.481.687
Giá vốn cho thuê kho 2	30.228.414	337.871.949
Cộng	394.592.517.558	178.832.870.971
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.294.988.770	306.470.199
Thu nhập từ chuyển nhượng một phần vốn góp của dự án Phước Đông	4.692.063.319	-
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	-	4.077.305.338
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.700.000	2.882.411.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.283.979	-
Cộng	7.026.036.068	7.266.187.155
30. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	2.431.984.901	853.823.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.974.258	722.391.283
Chi phí mượn tài sản thế chấp	2.472.727.276	589.090.910
Chi phí môi giới chứng khoán	51.600	89.005.515
Phí bảo lãnh	570.181.481	-
Lỗ do mua bán chứng khoán	66.600.000	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn	-	(1.968.009.600)
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	26.150.000	-
Phí quản lý tài sản vay	77.345.891	3.954.570
Cộng	5.666.015.407	290.255.731
31. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
Lãi do hoàn nhập các khoản ký quỹ vỏ bình gas	-	5.670.390.000
Phần bổ tiền ký quỹ vỏ bình gas	1.371.448.356	-
Thu thanh lý tài sản cố định	1.736.363.636	-
Thu phí đảm bảo hợp đồng vay	316.818.182	160.000.000
Thu bồi thường thất thoát Gas	621.529.000	-
Thu hồi chi phí mượn tài sản thế chấp	695.454.540	-
Khác	47.329.177	57.635.949
Cộng	4.788.942.891	5.888.025.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2010	Năm 2009
32. Chi phí khác		
Thanh lý tài sản cố định	1.291.900.907	
Lỗ do hoàn nhập các khoản ký quỹ và bình gas	-	5.926.147.000
Cộng	1.291.900.907	5.926.147.000
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.915.455.072	11.833.368.666
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	144.008.685	(2.318.185.111)
- Các khoản điều chỉnh tăng	177.708.685	564.226.507
'+ Chi phí không hợp lệ	177.708.685	564.226.507
- Các khoản điều chỉnh giảm	(33.700.000)	(2.882.411.618)
'+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	(33.700.000)	(2.882.411.618)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	2.059.463.757	9.515.183.555
4. Chuyển lỗ từ năm trước sang	(2.059.463.757)	(9.515.183.555)
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	-
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2010	Năm 2009
-Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(514.865.939)	(2.378.795.889)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(514.865.939)	(2.378.795.889)
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.589.133	9.454.572.777
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1.400.589.133	9.454.572.777
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.175.342	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	1.182

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**6. Thông tin so sánh**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Công ty đã trình bày lại khoản mục sau trên Bảng cân đối kế toán.

Khoản mục	Mã	Bảng CĐKT tại ngày 01/01/2010	Bảng CĐKT tại ngày 31/12/2009	Chênh lệch
I. Nợ ngắn hạn	310	60.163.514	-	(60.163.514)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	60.163.514	-	(60.163.514)
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	60.163.514	60.163.514
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	60.163.514	60.163.514

Kế toán trưởng



Phạm Quốc Tuấn

Ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc




Nguyễn Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.394.191.719	2.504.767.679		7.135.501.380	2.405.470.272	50.439.931.050
Mua trong năm	195.454.545	410.650.000	119.318.191			725.422.736
Hoàn nhập BĐS	1.310.400.000					1.310.400.000
Thanh lý, nhượng bán				1.913.927.273		1.913.927.273
Số dư cuối năm	39.900.046.264	2.915.417.679	119.318.191	5.221.574.107	2.405.470.272	50.561.826.513
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.710.058.328	505.850.170		1.109.457.281	721.895.843	8.047.261.622
Khấu hao trong năm	1.991.831.695	439.591.846	2.485.796	783.748.829	267.871.595	3.485.529.761
Hoàn nhập BĐS	510.070.868					510.070.868
Thanh lý, nhượng bán				622.026.366		622.026.366
Số dư cuối năm	8.211.960.891	945.442.016	2.485.796	1.271.179.744	989.767.438	11.420.835.885
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	32.684.133.391	1.998.917.509	-	6.026.044.099	1.683.574.429	42.392.669.428
Số dư cuối năm	31.688.085.373	1.969.975.663	116.832.395	3.950.394.363	1.415.702.834	39.140.990.628

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 28.850.073.543 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	61.474.996.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	(5.976.211.576)	138.019.391.896
Lợi nhuận sau thuế năm 2009						9.454.572.777	9.454.572.777
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	61.474.996.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	3.478.361.201	147.473.964.673
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	61.474.996.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	3.478.361.201	147.473.964.673
Lợi nhuận sau thuế năm 2010						1.400.589.133	1.400.589.133
Tăng vốn trong năm	39.999.950.000	(39.999.950.000)				-	-
Trích thưởng năm 2009						(543.370.000)	(543.370.000)
Số dư cuối năm nay	119.999.950.000	21.475.046.700	530.654.057	795.981.086	1.193.971.629	4.335.580.334	148.331.183.806